

**BÁO CÁO**  
**Về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**  
**của tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 9015/BTNMT-QHPTTND ngày 23/10/2023, Văn bản số 9838/BTNMT-QHPTTND ngày 20/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2023; qua rà soát các nội dung liên quan, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

**1. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương**

1.1 Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ngày 02/8/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội nghị thẩm định Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh. Sau hội nghị, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở ngành tiếp thu, giải trình các nội dung của Hội đồng thẩm định (theo Biên bản số 6702/BB-HĐTĐ ngày 17/8/2023) và Sở Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn toàn chỉnh hồ sơ và có Tờ trình số 121/TTr-SKHĐT ngày 17/10/2023, gửi Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh để xem xét, có ý kiến. Ngày 23/11/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 9824/BKHĐT-QLQH về việc tổng hợp ý kiến đối với hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hiện nay, UBND tỉnh Bình Định đang hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

**1.2 Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030:**

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030: “*Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê*

*duyet, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn....”*

Và quy định Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi tại Điều 4 khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ): *“Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”*. Theo đó, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 của 11/11 huyện, thị xã, thành phố.

*(Phụ biểu 04 kèm theo)*

### 1.3 Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 tỉnh Bình Định:

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023, UBND tỉnh Bình Định lập Quy hoạch tỉnh (đang hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Trung ương xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất tỉnh Bình Định để triển khai thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, khơi thông nguồn lực, phục hồi kinh tế của địa phương trong giai đoạn 2021-2025.

Ngày 05/10/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 8523/BTNMT-QHPTTND về nhu cầu điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025; UBND tỉnh Bình Định có Văn bản số 7830/UBND-KT ngày 23/10/2020 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngay sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Thủ tướng Chính phủ có ý kiến về việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025; UBND tỉnh Bình Định sẽ hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 tỉnh Bình Định, trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định) phê duyệt theo quy định.

### 1.4 Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023:

Căn cứ quy định Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi tại Điều 4 khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ): *“Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy*

hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ.” Theo đó, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023. Đến nay, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 của 11/11 huyện, thị xã, thành phố.

(Phụ biểu 05 kèm theo)

## **2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ cho tỉnh Bình Định (phục lục 35) theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ và nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 518.419 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 517.658 ha, đạt tỷ lệ 99,85%, trong đó:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 52.803 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 53.195 ha, đạt tỷ lệ 100,74%. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 47.042 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 46.375 ha, đạt tỷ lệ 98,58%.

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 174.993 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 176.905 ha, đạt tỷ lệ 101,09%.

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 34.882 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 32.979 ha, đạt tỷ lệ 94,54%.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 164.105 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 165.872 ha, đạt tỷ lệ 101,08%.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của

Chính phủ là 81.546 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 79.886 ha, đạt tỷ lệ 97,96%; trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 2.935 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 3.085 ha, đạt tỷ lệ 105,11%.

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 13.256 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 13.435 ha, đạt tỷ lệ 101,35%.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2025 được Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 6.675 ha; kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 9.096 ha, đạt tỷ lệ 136,27%.

*(chi tiết cụ thể tại Phụ biểu 01 kèm theo)*

## **2.2. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án**

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt; việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy định; kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 3.705 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 4.466 ha, đạt tỷ lệ 120,54%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 1.841 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 1.449 ha, đạt tỷ lệ 78,71%. Trong đó: Đất trồng chuyên trồng lúa nước: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 400 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 1.067 ha, đạt tỷ lệ 266,75%.

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 291 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 97,25 ha, đạt tỷ lệ 97,25%.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính

phủ là 2.275 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 508 ha, đạt tỷ lệ 22,33%.

*(chi tiết cụ thể tại Phụ biểu 02 kèm theo)*

### **2.3. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Chính phủ là 2.766 ha (giảm so với hiện trạng năm 2020); kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2023 là 345ha ha, đạt tỷ lệ 12,47%.

*(chi tiết cụ thể tại Phụ biểu 03 kèm theo)*

## **3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Những mặt được**

- Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo các quy định của pháp luật về đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt là cơ sở pháp lý để thực hiện cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng quy định.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ - du lịch..., xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

### **3.2. Tồn tại, hạn chế**

- Tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đảm bảo thời gian quy định (quý III, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31/12).

- Chất lượng quy hoạch sử dụng đất chưa cao, thiếu tính bền vững.

### **3.3. Nguyên nhân**

- Trình tự, thủ tục tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài: xây dựng dự toán, phê duyệt dự toán, tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn (đấu thầu qua mạng), tổ chức triển khai thực hiện; trong khi đó, kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải lập từ quý III năm trước để kịp trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, báo cáo UBND tỉnh, trình UBND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án (tháng 12), căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh mới phê duyệt kế

hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; do đó, thời gian lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện không đảm bảo theo quy định.

- Sự kết hợp giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và quy hoạch ngành không thống nhất và đồng bộ, dẫn đến nhiều khu vực quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt như khi triển khai thực hiện không còn phù hợp (do các quy hoạch khác đã điều chỉnh, bổ sung) nên phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung.

#### 4. Kiến nghị

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023, UBND tỉnh Bình Định lập Quy hoạch tỉnh (đang hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Trung ương xem xét, trình thủ tướng Chính phủ phê duyệt) và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất tỉnh Bình Định để triển khai thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, khơi thông nguồn lực, phục hồi kinh tế của địa phương trong giai đoạn 2021-2025.

Ngày 05/10/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 8523/BTNMT-QHPTTND về nhu cầu điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025; UBND tỉnh Bình Định có Văn bản số 7830/UBND-KT ngày 23/10/2020 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Do đó, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh Bình Định như đã đề nghị tại Văn bản nêu trên.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- CQHPTTND;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP TD;
- Lưu VP, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                              | Mã loại đất | Địa điểm (huyện, tx, tp) | Diện tích được giao, thuê | Các Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT, CHO</b>                                                                                                        |             |                          |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Khu dân cư tại thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát                                                                                                                    | ODT         | Phù Cát                  | 1,51                      | Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc thu hồi đất và giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư tại thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát                                                                                                     |
| 2   | Khu dân cư tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát                                                                                                                         | ONT         | Phù Cát                  | 14,31                     | Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 17/03/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát                                                                                                                         |
| 3   | Khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa Cát Nhom tại xã Cát Nhom, huyện Phù Cát                                                                                            | ONT         | Phù Cát                  | 0,60                      | Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 08/2/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa Cát Nhom tại xã Cát Nhom, huyện Phù Cát                                                                                             |
| 4   | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Tân Xuân, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát    | ONT         | Phù Cát                  | 1,50                      | Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Tân Xuân, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát    |
| 5   | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Khánh Phước, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát | ONT         | Phù Cát                  | 0,50                      | Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Khánh Phước, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát |
| 6   | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát      | ONT         | Phù Cát                  | 2,06                      | Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát      |
| 7   | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát     | ONT         | Phù Cát                  | 0,98                      | Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát     |
| 8   | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Hòa Đại, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát     | ONT         | Phù Cát                  | 1,79                      | Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn huyện Phù Cát tại thôn Hòa Đại, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát     |
| 9   | Khu dân cư khu Đông Nam ngã ba đường Quốc lộ 19B - đường ĐT.640, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát                                                                  | ODT         | Phù Cát                  | 4,50                      | Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư khu Đông Nam ngã ba đường Quốc lộ 19B - đường ĐT.640, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát                                                                  |
| 10  | Điểm dân cư tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                                                                                         | ONT         | Phù Cát                  | 0,08                      | Quyết định số 3329/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng điểm dân cư tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                                                                                         |
| 11  | Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngõ Mây tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát                                                                            | ONT         | Phù Cát                  | 0,91                      | Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngõ Mây tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát                                                                            |
| 12  | Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài, huyện Phù Cát                                                                                                              | ONT         | Phù Cát                  | 2,30                      | Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát để xây dựng Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài, huyện Phù Cát                                                                                                              |

|    |                                                                                                                                    |     |           |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13 | Khu dân cư Bờ Hiên tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước                                                                          | ODT | Tuy Phước | 1,99  | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư Bờ Hiên tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước                                                                                                                |
| 14 | Khu tái định cư phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước          | ONT | Tuy Phước | 5,03  | Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước (giai đoạn 1) tại xã Phước An, huyện Tuy Phước |
| 15 | Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tuy Phước tại xã Phước Nghĩa và xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước □      | CQP | Tuy Phước | 53,46 | Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 16/05/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định để xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tuy Phước tại xã Phước Nghĩa và xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước □                                                                                 |
| 16 | Nhà làm việc Công an xã Cát Khánh tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát                                                                  | CAN | Phù Cát   | 0,23  | Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Công an tỉnh tỉnh Bình Định để xây dựng Nhà làm việc Công an xã Cát Khánh tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát                                                                                                                                                    |
| 17 | Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phù Cát tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát                                                       | CQP | Phù Cát   | 4,04  | Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định để xây dựng Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phù Cát tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát                                                                                                                                   |
| 18 | Khu dân cư Tây Nam thị trấn Tuy Phước tại thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước                                                      | ODT | Tuy Phước | 8,34  | Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Cơ sở hạ tầng khu Tây Nam thị trấn Tuy Phước tại thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước                                                                                     |
| 19 | Khu dân cư xã Phước An                                                                                                             | ONT | Tuy Phước | 1,62  | Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 05/04/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư tại xã Phước An, huyện Tuy Phước                                                                                                                             |
| 20 | Khu dân cư phục vụ tái định cư tuyến đường kết nối Trung tâm TX. An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại tại xã Phước Hiệp | ONT | Tuy Phước | 1,05  | Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 04/07/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước            |
| 21 | Khu dân cư Đông Bắc Phước Hoà và xã Phước Thắng                                                                                    | ONT | Tuy Phước | 8,94  | Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư Đông Bắc Phước Hoà tại xã Phước Hoà và xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước.                                                                                        |
| 22 | Khu dân cư xã Phước Hưng                                                                                                           | ONT | Tuy Phước | 1,75  | Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 17/03/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư tại xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước                                                                                                                            |
| 23 | Khu dân cư xã Phước Sơn                                                                                                            | ONT | Tuy Phước | 2,66  | Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 22/09/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng các điểm khu dân cư tại xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước                                                                                                                   |
| 24 | Khu dân cư xã Phước Quang                                                                                                          | ONT | Tuy Phước | 0,81  | Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 20/04/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước để xây dựng Khu dân cư tại xã Phước Quang, huyện Tuy Phước                                                                                                                          |
| 25 | Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước                                             | ONT | Tuy Phước | 21,30 | Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 1) cho Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt để thực hiện dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước                                                                             |
| 26 | Trạm biến áp 110kV Đổng Đa và đấu nối tại xã Phước Lộc, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước                     | DNL | Tuy Phước | 0,25  | Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty Điện lực Bình Định thuê đất để xây dựng các móng trụ đường dây 110kV thuộc dự án Trạm biến áp 110kV Đổng Đa và đấu nối tại xã Phước Lộc, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước                                                                |
| 27 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp                                                                                                        | SKX | Phù Cát   | 3,52  | Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty TNHH Đình Phát thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Tường, huyện Phù Cát (đợt 1)                                                                                                                                                         |

|    |                                                                                                                                                           |     |           |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp                                                                                                                               | SKX | Phù Cát   | 11,05 | Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 19/05/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty TNHH Đình Phát thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Tường, huyện Phù Cát (đợt 2)                                                                                                                                              |
| 29 | Nhà máy sản xuất viên nén gỗ (Wood Pellet) Nguyệt Anh tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                                      | SKC | Phù Cát   | 4,94  | Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 17/08/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty cổ phần Nguyệt Anh thuê đất để xây dựng Nhà máy sản xuất viên nén gỗ (Wood Pellet) Nguyệt Anh tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                                                                                       |
| 30 | Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                 | SKX | Phù Cát   | 3,62  | Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tổng hợp Khánh Hưng thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát tó) tại xã Cát Hải, huyện Phù Cát                                                                                                    |
| 31 | Khu dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                                                  | ONT | Phù Cát   | 10,05 | Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 1) cho Công ty TNHH Onsen Hội Vân để thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát                                                              |
| 32 | Mỏ khai thác khoáng sản                                                                                                                                   | SKS | Phù Cát   | 23,00 | Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định thuê đất để khai thác các khoáng vật nặng titan – zircon tại xã Cát Thành, huyện Phù Cát                                                                                                                               |
| 33 | Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                 | SKX | Phù Cát   | 1,00  | Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại và Dịch vụ Tín Thành thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp có thu hồi đá khối làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát                                                                |
| 34 | Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                 | SKX | Tuy Phước | 5,40  | Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh Về việc cho Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Mỹ Quang thuê đất để khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 2)                                                                                                            |
| 35 | Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                 | SKX | Tuy Phước | 4,30  | Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Phú Hiệp thuê đất để khai thác cát nhiễm mặn tại khu vực sông Hà Thanh, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước và phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn                                                                                                 |
| 36 | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh, tại xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn (đợt 1) | ONT | Tây Sơn   | 1,77  | Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn để đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh, tại xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn (đợt 1) |
| 37 | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh, tại xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn           | ONT | Tây Sơn   | 6,26  | Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn để đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh, tại xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn           |
| 38 | Khu tái định cư xã Bình Tường phục vụ dự án Tuyến đường tránh Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                       | ONT | Tây Sơn   | 1,40  | Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn để đầu tư xây dựng Khu tái định cư xã Bình Tường phục vụ dự án Tuyến đường tránh Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                       |
| 39 | Khu tái định cư xã Tây Phú phục vụ dự án Tuyến đường tránh Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                          | ONT | Tây Sơn   | 1,71  | Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn để đầu tư xây dựng Khu tái định cư xã Tây Phú phục vụ dự án Tuyến đường tránh Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                          |
| 40 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Xuân, xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                              | SKX | Tây Sơn   | 21,83 | Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần đầu tư Phú Hưng Hà Nội thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Xuân, xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                              |
| 41 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại thôn Đồng Hòa, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn                                                                                    | TMD | Tây Sơn   | 0,30  | Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Mười Đức thuê đất để xây dựng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại thôn Đồng Hòa, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn                                                                                                                        |
| 42 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn                                                                                        | SKX | Tây Sơn   | 3,84  | Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn                                                                                                                                  |
| 43 | Trụ sở làm việc tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                     | DTS | Tây Sơn   | 0,04  | Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn thuê đất để làm Trụ sở làm việc tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |             |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Bình và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                     | SKX | Tây Sơn     | 4,03  | Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Gạch không nung Phương Thảo thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Bình và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                    |
| 45 | Trụ sở làm việc tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                                                         | SKX | Tây Sơn     | 0,03  | Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Ban Quản lý Cấp và Thoát nước huyện Tây Sơn thuê đất để làm Trụ sở làm việc tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                                |
| 46 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                    | SKX | Tây Sơn     | 3,00  | Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 08/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Xây dựng Hà Oanh thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                             |
| 47 | Nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung tại CCN Phú An (giai đoạn 2), xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                               | SKN | Tây Sơn     | 2,11  | Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Hiếu Ngọc thuê đất để xây dựng Nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung tại Cụm Công nghiệp Phú An (giai đoạn 2), xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                         |
| 48 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                     | SKX | Tây Sơn     | 0,74  | Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH MTV Thành Quý Bình Định thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                       |
| 49 | Nhà máy sản xuất phân vi sinh tại xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | SKC | Tây Sơn     | 1,14  | Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Thái An Bình Định thuê đất để làm Nhà máy sản xuất phân vi sinh tại xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                                                                                     |
| 50 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô 147, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn phục vụ thi công tuyến đường kết nối QL19 với QL19B thuộc Dự án Đập dâng Phú Phong                                                                                                                                                | SKX | Tây Sơn     | 4,98  | Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Hiếu Ngọc thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô 147, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn phục vụ thi công Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19 với Quốc lộ 19B thuộc dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                   |
| 51 | Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật phần mở rộng CCN Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn (Đợt 1)                                                                                                                                                                                                  | SKN | Tây Sơn     | 41,19 | Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ thuê đất (Đợt 1) để Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật phần mở rộng Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                                              |
| 52 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong quá trình thực hiện Dự án Đập dâng Phú Phong tại sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                           | SKX | Tây Sơn     | 15,36 | Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Xây dựng 47 thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong quá trình thực hiện Dự án Đập dâng Phú Phong tại sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                                                                                                      |
| 53 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ thi công gói thầu số 12-XL (đoạn tuyến Km50+465 – Km64+220), Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại khu vực sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn | SKX | Tây Sơn     | 5,48  | Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Nhật Minh thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ thi công gói thầu số 12-XL (đoạn tuyến Km50+465 – Km64+220), Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại khu vực sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn |
| 54 | Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                                                                                    | ODT | Vĩnh Thạnh  | 0,21  | Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh để đầu tư xây dựng Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                  |
| 55 | Trụ sở làm việc tại thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                                                                                                                     | DTS | Vĩnh Thạnh  | 0,18  | Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh thuê đất để làm Trụ sở làm việc tại thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                                                               |
| 56 | Nhà máy chế biến và bảo quản gỗ tại CCN Tà Súc (giai đoạn 2), xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                                                                                 | SKN | Vĩnh Thạnh  | 1,01  | Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH Đầu tư tổng hợp Vĩnh Thạnh thuê đất để xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản gỗ tại Cụm Công nghiệp Tà Súc (giai đoạn 2), xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                                            |
| 57 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô VT01 thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh (đợt 1)                                                                                                                                                                                                                  | SKX | Vĩnh Thạnh  | 1,68  | Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Xây dựng Thủy Dương thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô VT01 thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh (đợt 1)                                                                                                                                                                                                        |
| 58 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô VT01 thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh (đợt 2)                                                                                                                                                                                                                  | SKX | Vĩnh Thạnh  | 1,26  | Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Xây dựng Thủy Dương thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mô VT01 thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh (đợt 2)                                                                                                                                                                                                        |
| 59 | Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát giao thông (đợt 1)                                                                                                                                                                                                                                                             | CAN | TP Quy Nhơn | 0,86  | Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công an tỉnh Bình Định để xây dựng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát giao thông tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                                                                  |     |             |       |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 60 | Doanh trại Đại đội cảnh sát cơ động                                                                                              | CAN | TP Quy Nhơn | 1,20  | Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công an tỉnh Bình Định để xây dựng Doanh trại Đại đội cảnh sát cơ động tại Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn                                                                  |
| 61 | Trụ sở làm việc Công an phường Đống Đa                                                                                           | CAN | TP Quy Nhơn | 0,07  | Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công an tỉnh Bình Định để xây dựng Trụ sở làm việc Công an Phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn                                                                                          |
| 62 | Nhà ở thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định (Nhà ở xã hội)                                                      | ODT | TP Quy Nhơn | 3,76  | UBND tỉnh đã có Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ điện IEC để thực hiện dự án Nhà ở thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định (Nhà ở xã hội) tại Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn. |
| 63 | Mở rộng cơ sở sinh hoạt tôn giáo                                                                                                 | TON | TP Quy Nhơn | 0,06  | Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Nhà thờ Nhơn Mỹ để xây dựng mở rộng cơ sở sinh hoạt tôn giáo tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn                                                                                   |
| 64 | Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn                                                                             | TSC | TP Quy Nhơn | 0,12  | Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định để xây dựng Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn                                        |
| 65 | Trụ sở làm việc (theo phương án sắp xếp nhà đất tại Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 14/6/2023)                                   | DTS | TP Quy Nhơn | 0,32  | Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Khuyến nông Bình Định để làm Trụ sở làm việc tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn                                                                                         |
| 66 | Nhà máy chế biến lâm sản (CCN Bùi Thị Xuân)                                                                                      | SKN | TP Quy Nhơn | 1,02  | Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Hưng Duyên thuê đất để xây dựng Nhà máy chế biến lâm sản tại Cụm công nghiệp Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                  |
| 67 | Điểm bưu điện văn hóa xã Phước Mỹ                                                                                                | DBV | TP Quy Nhơn | 0,02  | Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Bưu điện tỉnh Bình Định thuê đất để xây dựng Điểm Bưu điện văn hóa xã Phước Mỹ tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn                                                                               |
| 68 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 231 (GP 21/GP-UBND ngày 21/02/2023, phục vụ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)     | SKX | TP Quy Nhơn | 2,70  | Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi và cho Công ty TNHH Hải Dương thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                                    |
| 69 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03 (GP 29/GP-UBND ngày 14/3/2023, phục vụ cho Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh) | SKX | TP Quy Nhơn | 0,77  | Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacenco thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                                 |
| 70 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 231 (GP 20/GP-UBND ngày 21/02/2023, phục vụ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)     | SKX | TP Quy Nhơn | 5,70  | Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi và cho Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                               |
| 71 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03 (GP 69/GP-UBND ngày 26/4/2023, gia hạn, phục vụ cho Ban QLDA Giao thông tỉnh)     | SKX | TP Quy Nhơn | 3,50  | Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Đình Phát gia hạn thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                              |
| 72 | Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định                                                                                                  | DYT | TP Quy Nhơn | 0,23  | Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Bệnh viện Mắt Bình Định thuê đất để xây dựng Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn                                                                            |
| 73 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ núi Đá Đen (GP 30/GP-UBND ngày 14/3/2023, đấu giá)                                     | SKX | TP Quy Nhơn | 13,50 | Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn                                                                        |
| 74 | Thuê đất đang sử dụng làm nhà làm việc (văn phòng giao dịch)                                                                     | DTS | TP Quy Nhơn | 0,30  | Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh về việc cho Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định thuê đất đang sử dụng để làm Nhà làm việc (Văn phòng giao dịch) tại Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn                             |
| 75 | khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03 (GP số 92/GP-UBND ngày 24/5/2023, Ban QLDA Giao thông tỉnh)                       | SKX | TP Quy Nhơn | 12,43 | Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi và cho Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Hiếu Ngọc thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                         |
| 76 | khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03 (GP số 127/GP-UBND ngày 11/7/2023, Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp)              | SKX | TP Quy Nhơn | 2,10  | Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacenco thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                  |
| 77 | Trạm biến áp 110KV Cảng Quy Nhơn và đầu nối tại phường Hải Cảng, Nhơn Bình, Đống Đa, thành phố Quy Nhơn                          | DNL | TP Quy Nhơn | 0,32  | Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 01/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Điện lực Bình Định thuê đất để làm Trạm biến áp 110KV Cảng Quy Nhơn và đầu nối tại phường Hải Cảng, Nhơn Bình, Đống Đa, thành phố Quy Nhơn                                              |

|     |                                                                                                                                                                                   |     |              |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78  | khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ QN03 (GP số 147/GP-UBND ngày 01/8/2023, Ban GPMB tỉnh)                                                                                  | SKX | TP Quy Nhơn  | 2,50  | Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và cho Công ty CP Dịch vụ thương mại và Đầu tư IDV thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn                                                         |
| 79  | Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Long Vân (khu A2)                                                                                                                                 | ODT | TP Quy Nhơn  | 10,72 | Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh để xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Long Vân (khu A2) tại Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn                                                                |
| 80  | Hạ tầng kỹ thuật Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                                                               | ODT | TP Quy Nhơn  | 1,91  | Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh để xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tại Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn |
| 81  | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (gia hạn tại GP số 05/GP-UBND ngày 17/01/2023)                                                                                   | SKX | Vân Canh     | 2,73  | Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Canh Hiền, huyện Vân Canh                                                                              |
| 82  | Khai thác đất làm vật liệu san lấp (GP số 79/QĐ-UBND ngày 15/5/2023)                                                                                                              | SKX | Vân Canh     | 1,94  | Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh                                                                                   |
| 83  | Khai thác đất làm vật liệu san lấp (GP số 162/QĐ-UBND ngày 25/8/2023)                                                                                                             | SKX | Vân Canh     | 2,34  | Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh                                                                                          |
| 84  | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (GP số 166/GP-UBND ngày 25/8/2023)                                                                                               | SKX | Vân Canh     | 2,00  | Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quy Nhơn thuê đất để khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Canh Hiền, Canh Hiệp, huyện Vân Canh                                                       |
| 85  | Điểm tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu dân cư Phúc Gia Tân                                                                                                    | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,04  | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 19/01/2023                                                                                                                                                                                                                                         |
| 86  | Khu dân cư tại xã Hoài Hải                                                                                                                                                        | ONT | TX Hoài Nhơn | 1,62  | Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 13/6/2023                                                                                                                                                                                                                                         |
| 87  | Khu dân cư tại thôn Lương Thọ 3, xã Hoài Phú                                                                                                                                      | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,37  | Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 16/3/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 88  | Khu dân cư khu phố Giao Hội 2, phường Hoài Tân                                                                                                                                    | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,61  | Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 16/3/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 89  | Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam                                                                                                                               | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,49  | Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 15/3/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 90  | Khu tái định cư tại khu phố Tăng Long 2, phường Tam Quan Nam                                                                                                                      | ODT | TX Hoài Nhơn | 1,01  | Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 27/3/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 91  | Khu dân cư tại xã Hoài Sơn                                                                                                                                                        | ONT | TX Hoài Nhơn | 1,36  | Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 3/4/2023                                                                                                                                                                                                                                           |
| 92  | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc                                                                                                                               | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,04  | Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 20/4/2023                                                                                                                                                                                                                                         |
| 93  | Khu tái định cư phường Hoài Thanh Tây phục vụ dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn tại khu phố Tài Lương 1 và khu phố Ngọc An Trung | ODT | TX Hoài Nhơn | 1,75  | Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 94  | Điểm tái định cư phường Hoài Tân                                                                                                                                                  | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,06  | Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 95  | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 3)                              | ONT | TX Hoài Nhơn | 0,22  | Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 96  | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 4)                              | ONT | TX Hoài Nhơn | 0,48  | Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 97  | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 2)                               | ONT | TX Hoài Nhơn | 1,57  | Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 98  | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 12)                          | ODT | TX Hoài Nhơn | 0,90  | Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 7/6/2023                                                                                                                                                                                                                                          |
| 99  | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 tại phường Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 07)                          | ODT | TX Hoài Nhơn | 3,03  | Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 12/6/2023                                                                                                                                                                                                                                         |
| 100 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 01)                              | ONT | TX Hoài Nhơn | 1,56  | Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 12/6/2023                                                                                                                                                                                                                                         |

|     |                                                                                                                                                                        |     |              |             |                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|-------------|--------------------------------------------|
| 101 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 01) - đợt 2           | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,01</b> | Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 19/9/2023  |
| 102 | Điểm dân cư khu phố Mỹ An 2, phường Hoài Thanh                                                                                                                         | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,09</b> | Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 12/6/2023  |
| 103 | Điểm dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2, phường Hoài Xuân                                                                                                                     | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,19</b> | Quyết định số 2132 /QĐ-UBND ngày 13/6/2023 |
| 104 | Điểm dân cư khu phố Hòa Trung 2, phường Hoài Xuân                                                                                                                      | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,36</b> | Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 12/6/2023  |
| 105 | Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, phường Bồng Sơn                                                                                                               | ODT | TX Hoài Nhon | <b>2,51</b> | Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 14/6/2023  |
| 106 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 tại xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 5)                    | ONT | TX Hoài Nhon | <b>3,00</b> | Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 19/6/2023  |
| 107 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 tại xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 6)                    | ONT | TX Hoài Nhon | <b>2,88</b> | Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 19/6/2023  |
| 108 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 08)         | ODT | TX Hoài Nhon | <b>1,40</b> | Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 19/6/2023  |
| 109 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 08) - đợt 2 | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,01</b> | Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 19/9/2023  |
| 110 | Khu dân cư Tây Bắc chợ Bồng Sơn (giai đoạn 2 – đợt 3), phường Bồng Sơn                                                                                                 | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,69</b> | Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 06/7/2023  |
| 111 | Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan                                                                                                                                  | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,63</b> | Quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 18/9/2023  |
| 112 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 09)               | ODT | TX Hoài Nhon | <b>1,57</b> | Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 06/7/2023  |
| 113 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 10)               | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,72</b> | Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 06/7/2023  |
| 114 | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhon (Điểm tái định cư số 11)               | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,85</b> | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 14/7/2023  |
| 115 | Khu dân cư thôn Kim Giao Nam, xã Hoài Hải                                                                                                                              | ONT | TX Hoài Nhon | <b>1,17</b> | Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 11/7/2023  |
| 116 | Điểm dân cư khu phố Vĩnh Phụng 1, phường Hoài Xuân                                                                                                                     | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,60</b> | Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 20/7/2023  |
| 117 | Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung, phường Hoài Thanh Tây                                                                                                                | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,86</b> | Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 18/7/2023  |
| 118 | Khu dân cư xã Hoài Sơn (thôn An Hội Bắc và Hy Văn)                                                                                                                     | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,76</b> | Quyết định số 2619 /QĐ-UBND ngày 18/7/2023 |
| 119 | Khu dân cư thôn Diêu Quang, xã Hoài Hải                                                                                                                                | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,21</b> | Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 31/7/2023  |
| 120 | Khu dân cư thôn Định Công, xã Hoài Mỹ                                                                                                                                  | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,93</b> | Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 23/8/2023  |
| 121 | Khu dân cư khu phố Mỹ An 2, phường Hoài Thanh                                                                                                                          | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,39</b> | Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 19/9/2023  |
| 122 | Điểm dân cư khu phố Phụng Du 2, phường Hoài Hảo                                                                                                                        | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,26</b> | Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 19/9/2023  |
| 123 | Khu dân cư khu phố Tân Thạnh 2, phường Hoài Hảo                                                                                                                        | ODT | TX Hoài Nhon | <b>4,38</b> | Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 22/9/2023  |
| 124 | Khu dân cư khu phố An Dưỡng 1, phường Hoài Tân                                                                                                                         | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,64</b> | Quyết định số 3463/QĐ-UBND ngày 19/9/2023  |
| 125 | Khu dân cư tuyến đường Thái Lợi tại phường Tam Quan và Tam Quan Nam                                                                                                    | ODT | TX Hoài Nhon | <b>2,18</b> | Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 22/9/2023  |
| 126 | Điểm cải táng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Điểm cải táng số 5)                                                            | NTD | TX Hoài Nhon | <b>0,46</b> | Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2023  |
| 127 | Điểm cải táng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Điểm cải táng số 6)                                                            | NTD | TX Hoài Nhon | <b>0,12</b> | Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 07/6/2023  |
| 128 | Điểm cải táng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Điểm cải táng số 4)                                                            | NTD | TX Hoài Nhon | <b>0,30</b> | Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 12/6/2023  |
| 129 | Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhon (giai đoạn 2)                                                                                                                  | DYT | TX Hoài Nhon | <b>0,82</b> | Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 27/6/2023  |
| 130 | Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhon                                                                                                                       | TSC | TX Hoài Nhon | <b>0,74</b> | Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 04/8/2023  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |              |              |                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 131 | Trụ sở làm việc (cơ sở 2) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhon                                                                                                                                                                                                                    | TSC | TX Hoài Nhon | <b>0,03</b>  | Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/02/2023                                              |
| 132 | Khu phụ trợ Trạm biến áp 110kV Hoài Nhon                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DNL | TX Hoài Nhon | <b>0,11</b>  | Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 27/02/2023                                              |
| 133 | Trạm biến áp 110kV Hoài Nhon                                                                                                                                                                                                                                                                                              | DNL | TX Hoài Nhon | <b>0,38</b>  | Quyết định số 558 /QĐ-UBND ngày 27/02/2023                                             |
| 134 | Trạm biến áp 110kV Tam Quan                                                                                                                                                                                                                                                                                               | DNL | TX Hoài Nhon | <b>0,40</b>  | Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 28/02/2023                                              |
| 135 | Nhà máy sản xuất sản phẩm truyền thống bún khô và bánh trắng                                                                                                                                                                                                                                                              | SKN | TX Hoài Nhon | <b>1,76</b>  | Quyết định số 689 /QĐ-UBND ngày 9/3/2023                                               |
| 136 | Nhà máy May Ngọc Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | SKN | TX Hoài Nhon | <b>1,09</b>  | Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 24/5/2023                                              |
| 137 | Công ty TNHH Xây dựng Thành Hương khai thác khoáng sản cát, đất lẫn cát hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                           | SKX | TX Hoài Nhon | <b>17,07</b> | Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 24/3/2023                                               |
| 138 | Nhà máy sản xuất ruột nệm và nệm các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | SKN | TX Hoài Nhon | <b>1,63</b>  | Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 17/4/2023                                              |
| 139 | 04 Trạm bơm giếng và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước                                                                                                                                                                                                                                                                 | DTL | TX Hoài Nhon | <b>0,43</b>  | Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 22/6/2023                                              |
| 140 | Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | SKN | TX Hoài Nhon | <b>1,27</b>  | Quyết định số 2660 /QĐ-UBND ngày 19/7/2023                                             |
| 141 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                        | DYT | TX Hoài Nhon | <b>2,54</b>  | Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 7/9/2023                                               |
| 142 | Nhà máy chế biến lâm sản và sản xuất viên nén gỗ sinh học                                                                                                                                                                                                                                                                 | SKN | TX Hoài Nhon | <b>3,07</b>  | Quyết định số 2911 /QĐ-UBND ngày 4/8/2023                                              |
| 143 | Nhà máy sản xuất bánh cốm nếp ngự và muối chấm                                                                                                                                                                                                                                                                            | SKN | TX Hoài Nhon | <b>0,78</b>  | Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 11/8/2023                                              |
| 144 | Mở rộng Nhà máy may Hoài Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                              | SKN | TX Hoài Nhon | <b>0,19</b>  | Quyết định số 3165 /QĐ-UBND ngày 23/8/2023                                             |
| 145 | Mở rộng Nhà máy sản xuất khí Oxy – Nitơ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | SKN | TX Hoài Nhon | <b>0,21</b>  | Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 29/8/2023<br>Quyết định số 3566/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 |
| 146 | Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện An Lão                                                                                                                                                                                                                                                          | TSC | An Lão       | <b>0,07</b>  | Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 27/02/2023                                              |
| 147 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Ngọc Lâm khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                                                                                                 | SKX | An Lão       | <b>2,45</b>  | Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 02/3/2023                                               |
| 148 | Nhà máy sản xuất cửa xẻ, bảo quản gỗ, đồ mộc dân dụng và băm dăm                                                                                                                                                                                                                                                          | SKN | An Lão       | <b>0,96</b>  | Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 12/9/2023                                              |
| 149 | Khu dân cư trước hồ Sinh Thái                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ODT | An Lão       | <b>0,24</b>  | Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 26/5/2023                                              |
| 150 | Trường Mầm non Ân Hảo Tây                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | DGD | Hoài Ân      | <b>0,24</b>  | Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 01/8/2023                                              |
| 151 | Điểm tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông                                                                                       | ONT | Hoài Ân      | <b>0,73</b>  | Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 4/4/2023                                               |
| 152 | Điểm tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại khu phố Du Tự, Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân (thuộc quy hoạch Khu dân cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng) | ODT | Hoài Ân      | <b>0,59</b>  | Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 7/4/2023                                               |
| 153 | Điểm tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại thôn Long Mỹ, xã Ân Mỹ                                                                                                 | ONT | Hoài Ân      | <b>0,98</b>  | Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 8/4/2023                                               |
| 154 | Khu tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại thôn Thế Thanh 1 và Thế Thanh 2, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân                                                             | ONT | Hoài Ân      | <b>2,34</b>  | Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 5/4/2023                                               |
| 155 | Điểm tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại thôn An Hậu, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân                                                                                | ONT | Hoài Ân      | <b>0,59</b>  | Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 5/4/2023                                               |
| 156 | Khu tái định cư phục vụ Dự án thành phần đoạn Hoài Nhon – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân tại thôn Thế Thanh 1, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân                                                                            |     | Hoài Ân      | <b>0,72</b>  | Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 14/6/2023                                              |
| 157 | Khu tái định cư Đồng Xe Tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ONT | Hoài Ân      | <b>1,07</b>  | Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 27/7/2023                                              |
| 158 | Khu dân cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng                                                                                                                                                                                                                                                                         | ODT | Hoài Ân      | <b>0,67</b>  | Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 23/8/2023                                              |
| 159 | Công ty TNHH Xây dựng - Quảng cáo và Thương mại Xuân Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                  | TMD | TX An Nhơn   | <b>0,01</b>  | Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 21/02/2023                                              |

|     |                                                                                                                                                                |     |            |             |                                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------|--------------------------------------------|
| 160 | Thu hồi đất của Công ty Bảo hiểm Bình Định và cho Công ty Bảo Việt Bình Định thuê đất để làm Văn phòng làm việc                                                | TSC | TX An Nhơn | <b>0,08</b> | Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 27/02/2023  |
| 161 | Công ty TNHH Sản xuất và Khai thác Minh Toàn                                                                                                                   | SKX | TX An Nhơn | <b>7,00</b> | Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023  |
| 162 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Định                                                                                                                            | SKC | TX An Nhơn | <b>0,36</b> | Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 30/6/2023  |
| 163 | Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Định                                                                                                                              | SKC | TX An Nhơn | <b>0,49</b> | Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 |
| 164 | Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn                                                                                                                         | TSC | TX An Nhơn | <b>0,05</b> | Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 18/7/2023  |
| 165 | Công ty TNHH Tổng hợp Sinh Phát                                                                                                                                | SKN | TX An Nhơn | <b>0,35</b> | Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 21/7/2023  |
| 166 | Công ty TNHH Cơ khí Long Bình                                                                                                                                  | SKN | TX An Nhơn | <b>0,24</b> | Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 21/7/2023  |
| 167 | Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Hiếu Ngọc                                                                                                                       | SKX | TX An Nhơn | <b>3,86</b> | Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 29/7/2023  |
| 168 | HTX Nông nghiệp Mỹ Châu                                                                                                                                        | SKC | TX An Nhơn | <b>0,20</b> | Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 19/01/2023  |
| 169 | Công ty TNHH Nhật Minh                                                                                                                                         | SKX | TX An Nhơn | <b>8,98</b> | Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 28/3/2023   |
| 170 | Hạt Quản lý giao thông công chính                                                                                                                              | TSC | TX An Nhơn | <b>0,08</b> | Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 25/4/2023  |
| 171 | Công ty CP Vinatex Đà Nẵng                                                                                                                                     | SKC | TX An Nhơn | <b>3,49</b> | Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/8/2023  |
| 172 | Điểm tái định cư phía Nam cầu Khánh Mỹ, xã Nhơn Khánh                                                                                                          | ONT | TX An Nhơn | <b>0,06</b> | Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 30/01/2023  |
| 173 | Khu dân cư Hòa Nghi                                                                                                                                            | ODT | TX An Nhơn | <b>2,35</b> | Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 20/02/2023  |
| 174 | Khu dân cư và chợ Quán Mới tại thôn Lộc Thuận                                                                                                                  | ONT | TX An Nhơn | <b>2,63</b> | Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 20/02/2023  |
| 175 | Trụ sở làm việc KV Huỳnh Kim                                                                                                                                   | DSH | TX An Nhơn | <b>0,15</b> | Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 20/02/2023  |
| 176 | Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hân, phường Nhơn Hòa                                                                                          | ODT | TX An Nhơn | <b>2,00</b> | Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 20/02/2023  |
| 177 | Xây dựng KDC và chợ mới Cảnh Hàng                                                                                                                              | ONT | TX An Nhơn | <b>2,07</b> | Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 27/02/2023  |
| 178 | Điểm dân cư giáp Nhà máy nước sạch, khu vực Kim Châu                                                                                                           | ODT | TX An Nhơn | <b>1,53</b> | Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 12/4/2023  |
| 179 | Xây dựng Khu dân cư xã Nhơn Tân                                                                                                                                | ONT | TX An Nhơn | <b>0,06</b> | Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 17/4/2023  |
| 180 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT.638 đến tuyến đường ĐH.39 (Tân Lập - An Thành) tại xã Nhơn Lộc                                                             | DGT | TX An Nhơn | <b>1,83</b> | Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 181 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông xi măng Thái Thuận (từ Cổng 8 Hân đến Trường Tiểu học Thái Thuận - ĐT.638 - Trường Tiểu học Thái Thuận) tại xã Nhơn Phúc | DGT | TX An Nhơn | <b>0,80</b> | Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 182 | Khu dân cư phía Nam Trường Mầm non xã Nhơn Lộc                                                                                                                 | ONT | TX An Nhơn | <b>5,18</b> | Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 183 | Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục Khu Kinh tế với đường ĐT.631 (đoạn từ đường trục Khu Kinh tế đến cây xăng Cẩm Vy) tại xã Nhơn Hạnh       | DGT | TX An Nhơn | <b>2,29</b> | Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 184 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Tùng đến hai con voi đá tại thôn Văn Sơn, xã Nhơn Hậu                                                                 | DGT | TX An Nhơn | <b>0,25</b> | Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 185 | Tuyến đường từ cổng làng nghề bún tươi Ngãi Chánh - Khu dân cư Ngãi Chánh 4 tại xã Nhơn Hậu                                                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>0,94</b> | Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 186 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Việt đến nhà ông Thảo tại thôn Văn Sơn, xã Nhơn Hậu                                                                   | DGT | TX An Nhơn | <b>0,18</b> | Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 187 | Xây dựng Điểm dân cư KV Hòa Cư                                                                                                                                 | ODT | TX An Nhơn | <b>1,91</b> | Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 188 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Trần Mãi đến nhà ông Phạm Hữu Phát tại xã Nhơn Hậu                                                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>0,04</b> | Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 189 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thanh Giang - Trung Định tại thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong                                                                        | DGT | TX An Nhơn | <b>1,00</b> | Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 190 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông từ cầu Mười Thướt (Thái Xuân) đến cầu Cẩm Cỏ (Dương Xuân) tại xã Nhơn Hạnh                                               | DGT | TX An Nhơn | <b>0,33</b> | Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 191 | Đường giao thông bê tông xi măng từ đường ĐH.35 đến khu giết mổ động vật tập trung tại xã Nhơn An                                                              | DGT | TX An Nhơn | <b>0,49</b> | Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 192 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Nhà Văn hóa đến nhà ông Việt, thôn Bắc Thuận, xã Nhơn Hậu                                                                     | DGT | TX An Nhơn | <b>0,49</b> | Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 193 | Mở rộng đường từ đường Đại An đến Tân Đức tại xã Nhơn Mỹ                                                                                                       | DGT | TX An Nhơn | <b>0,59</b> | Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 26/4/2023  |
| 194 | Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Duật đến cầu bến Thùng Kè Thành Văn tại phường Nhơn Hưng                                                                 | DGT | TX An Nhơn | <b>0,07</b> | Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 27/4/2023  |
| 195 | Tuyến đường từ đường ĐT.636 (Nhơn Khánh) đến đường ĐH.35 (Nhơn Hậu) tại xã Nhơn Hậu và xã Nhơn Khánh                                                           | DGT | TX An Nhơn | <b>6,37</b> | Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 28/4/2023  |
| 196 | Mở rộng đường từ Nhà Văn hóa thôn Tân Đức đến nhà ông Lê Văn Hải tại xã Nhơn Mỹ                                                                                | DGT | TX An Nhơn | <b>0,06</b> | Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 28/4/2023  |

|     |                                                                                                                                             |     |            |              |                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|--------------|--------------------------------------------|
| 197 | Mở rộng tuyến đường Chu Văn An tại phường Nhơn Hưng                                                                                         | DGT | TX An Nhơn | <b>0,03</b>  | Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 29/4/2023  |
| 198 | Mở rộng đường từ Nhà Văn hóa thôn Nghĩa Hòa đến cầu Cà Lư tại xã Nhơn Mỹ                                                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>0,09</b>  | Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 29/4/2023  |
| 199 | Mở rộng đường từ đường ĐH.34 đến trạm bơm Đại Bình tại xã Nhơn Mỹ                                                                           | DGT | TX An Nhơn | <b>0,49</b>  | Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 29/4/2023  |
| 200 | Mở rộng đường từ cầu ông Sũn đến công làng nghề Nghĩa Hòa tại xã Nhơn Mỹ                                                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>0,19</b>  | Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 29/4/2023  |
| 201 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Đình Trung đến nhà ông Cù Minh Nghĩa tại thôn Văn Sơn, xã Nhơn Hậu                          | DGT | TX An Nhơn | <b>0,03</b>  | Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 29/4/2023  |
| 202 | Xây dựng Khu dân cư xã Nhơn Phúc                                                                                                            | ONT | TX An Nhơn | <b>0,30</b>  | Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 203 | Điểm tái định cư phục vụ công trình nâng cấp, mở rộng đường Trần Khánh Dư, phường Nhơn Hòa                                                  | ODT | TX An Nhơn | <b>0,06</b>  | Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 204 | Xây dựng kè Soi Ông Thúc                                                                                                                    | DTL | TX An Nhơn | <b>0,87</b>  | Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 205 | Hoa viên mới Văn Sơn, xã Nhơn Hậu                                                                                                           | DKV | TX An Nhơn | <b>0,33</b>  | Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 206 | Khu thể dục thể thao thôn Thanh Giang, xã Nhơn Phong                                                                                        | ONT | TX An Nhơn | <b>0,10</b>  | Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 207 | Kè dọc sông An Tượng (kè Gò Me - Nhơn Thọ) tại xã Nhơn Thọ                                                                                  | DTL | TX An Nhơn | <b>1,56</b>  | Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 208 | Cầu Phụ Ngọc (cũ) tại xã Nhơn Phúc và xã Nhơn Khánh                                                                                         | DGT | TX An Nhơn | <b>0,22</b>  | Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 04/05/2023 |
| 209 | Xây dựng Kè từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa                                                                                             | DTL | TX An Nhơn | <b>0,12</b>  | Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 15/5/2023  |
| 210 | Mở rộng, bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Tùng đến Bầu Sen, xã Nhơn Hậu                                                               | DGT | TX An Nhơn | <b>0,20</b>  | Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 15/5/2023  |
| 211 | Công viên Trung tâm xã Nhơn Mỹ                                                                                                              | DKV | TX An Nhơn | <b>1,43</b>  | Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 15/5/2023  |
| 212 | Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Lộc, xã Nhơn Hậu                                                                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>0,37</b>  | Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 213 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.35 đoạn từ đường trục Đông – Tây đến đường trục Bắc – Nam số 1 tại xã Nhơn Hậu và xã Nhơn Mỹ               | DGT | TX An Nhơn | <b>2,73</b>  | Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 214 | Tuyến đường trục Đông – Tây, đoạn từ Bến xe mới thị xã đến cầu Mương Đồi tại xã Nhơn An và xã Nhơn Phong                                    | DGT | TX An Nhơn | <b>4,73</b>  | Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 215 | Tuyến đường liên huyện từ đường trục Khu Kinh tế nối dài đến Tỉnh lộ 631 tại xã Nhơn Phong                                                  | DGT | TX An Nhơn | <b>1,48</b>  | Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 216 | Xây dựng cầu Thị Lừa                                                                                                                        | DGT | TX An Nhơn | <b>0,18</b>  | Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 217 | Xây dựng kè Thuận Thái                                                                                                                      | DTL | TX An Nhơn | <b>1,79</b>  | Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 218 | Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai Vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn tại xã Nhơn An                              | DKV | TX An Nhơn | <b>2,12</b>  | Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 219 | Tuyến giao thông 02 bên kè từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, phường Nhơn Hòa                                                             | DGT | TX An Nhơn | <b>0,52</b>  | Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 220 | Xây dựng Tuyến đường từ Khu tái định cư Huỳnh Kim đi An Lộc                                                                                 | ODT | TX An Nhơn | <b>4,53</b>  | Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 221 | Mở rộng Trường THCS Nhơn An                                                                                                                 | DGD | TX An Nhơn | <b>0,11</b>  | Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 16/5/2023  |
| 222 | Xây dựng Điểm dân cư KV Hòa Cư                                                                                                              | ODT | TX An Nhơn | <b>3,68</b>  | Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 17/5/2023  |
| 223 | Tuyến đường Bắc – Nam số 03 (đường liên phường): Đoạn từ Thị đội đến giáp Khu dân cư Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng                              | DGT | TX An Nhơn | <b>2,86</b>  | Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 17/5/2023  |
| 224 | Xây dựng khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông                                                                                | ODT | TX An Nhơn | <b>6,96</b>  | Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 24/5/2023  |
| 225 | Tuyến đường Tây tỉnh, đoạn từ quán Cai Ba đến giáp ranh xã Nhơn Lộc tại thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân                                       | DGT | TX An Nhơn | <b>0,01</b>  | Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 26/5/2023  |
| 226 | HTKT thuộc KDC đường LHP nối dài về phía Đông                                                                                               | DGT | TX An Nhơn | <b>1,70</b>  | Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 227 | Xây dựng Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông                                                                                      | ODT | TX An Nhơn | <b>10,40</b> | Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 228 | Tuyến đường Bắc - Nam số 03 (đường liên phường): Đoạn từ Khu dân cư N4A đến công làng nghề Ngãi Chánh thuộc xã Nhơn Hậu và phường Nhơn Hưng | DGT | TX An Nhơn | <b>6,99</b>  | Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 229 | Khu dân cư thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh                                                                                                       | ONT | TX An Nhơn | <b>3,57</b>  | Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 230 | Tuyến đường trục Đông – Tây, đoạn từ Đ.T.636, xã Nhơn Khánh kết nối với đường Quốc lộ 19 thuộc các xã: Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ       | DGT | TX An Nhơn | <b>5,26</b>  | Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 231 | Khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng tại phường Bình Định và phường Nhơn Hưng                                       | ODT | TX An Nhơn | <b>6,01</b>  | Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 05/6/2023  |
| 232 | Mở rộng Trụ sở làm việc Công an TX An Nhơn                                                                                                  | CAN | TX An Nhơn | <b>0,56</b>  | Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 14/6/2023  |
| 233 | Xây dựng Cơ sở làm việc phường Nhơn Hòa                                                                                                     | CAN | TX An Nhơn | <b>0,18</b>  | Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 27/6/2023  |

|           |                                                                                                                                                       |     |             |               |                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 234       | Xây dựng Cơ sở làm việc phường Nhơn Hưng                                                                                                              | CAN | TX An Nhơn  | <b>0,14</b>   | Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 27/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 235       | Xây dựng Cơ sở làm việc phường Nhơn Thành                                                                                                             | CAN | TX An Nhơn  | <b>0,13</b>   | Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 03/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 236       | Xây dựng Khu dân cư phường Nhơn Hòa                                                                                                                   | ODT | TX An Nhơn  | <b>0,02</b>   | Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 17/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 237       | Khu tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025                  | ONT | TX An Nhơn  | <b>2,44</b>   | Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 25/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 238       | Khu tái định cư khu vực Trung Ái, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025           | ODT | TX An Nhơn  | <b>3,36</b>   | Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 25/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 239       | Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc                                                                                  | ONT | TX An Nhơn  | <b>0,52</b>   | Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 27/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 240       | Hoa viên phía Đông – Tây tuyến đường trục Bắc – Nam: Đoạn từ ĐT.636 đến ĐT.638 tại thôn An Thái, xã Nhơn Phúc                                         | DKV | TX An Nhơn  | <b>0,90</b>   | Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 27/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 241       | Bê tông kênh mương TAX3 (từ cống ông Thầy – cống Công Nông) tại phường Nhơn Hưng                                                                      | DTL | TX An Nhơn  | <b>0,18</b>   | Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 28/4/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 242       | Xây dựng Trường THPT Mỹ Thọ                                                                                                                           | DGD | Phù Mỹ      | <b>1,86</b>   | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 17/01/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 243       | Khu tái định cư phục vụ tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ tại thị trấn Phù Mỹ | ONT | Phù Mỹ      | <b>0,38</b>   | Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 07/4/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 244       | Xây dựng Khu dân cư thị trấn Phù Mỹ                                                                                                                   | ODT | Phù Mỹ      | <b>1,45</b>   | Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 26/4/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 245       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Chánh                                                                                                                       | ONT | Phù Mỹ      | <b>0,90</b>   | Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 15/5/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 246       | Khu dân cư xã Mỹ Lợi                                                                                                                                  | ONT | Phù Mỹ      | <b>0,83</b>   | Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 16/5/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 247       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Chánh Tây                                                                                                                   | ONT | Phù Mỹ      | <b>1,42</b>   | Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 16/5/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 248       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Quang                                                                                                                       | ONT | Phù Mỹ      | <b>2,13</b>   | Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 26/5/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 249       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Quang                                                                                                                       | ONT | Phù Mỹ      | <b>1,34</b>   | Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 07/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 250       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Châu                                                                                                                        | ONT | Phù Mỹ      | <b>1,15</b>   | Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 251       | Điểm tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025 tại thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh                            | ONT | Phù Mỹ      | <b>0,74</b>   | Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 14/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 252       | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 tại thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa                               | ONT | Phù Mỹ      | <b>2,33</b>   | Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 253       | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 tại thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa                                | ONT | Phù Mỹ      | <b>3,41</b>   | Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 19/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 254       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Cát                                                                                                                         | ONT | Phù Mỹ      | <b>0,84</b>   | Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 19/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 255       | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 tại thôn Thạnh An và thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp             | ONT | Phù Mỹ      | <b>6,72</b>   | Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 19/6/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 256       | Xây dựng Khu dân cư xã Mỹ Phong                                                                                                                       | ONT | Phù Mỹ      | <b>2,49</b>   | Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 03/7/2023                                                                                                                                                                                                  |
| 257       | Trung tâm dịch vụ hậu cần Khu neo đậu tàu thuyền                                                                                                      | SKC | TP Quy Nhơn | <b>1,3</b>    | Quyết định số 72/QĐ-BQL ngày 24/3/2023 của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế về việc cho Công ty TNHH MTV Phong Thu thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ hậu cần Khu neo đậu tàu thuyền                                              |
| 258       | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 5)                                                                 | SKK | Vân Canh    | <b>969,00</b> | Quyết định số 228/QĐ-BQL ngày 28/7/2023 của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế về việc cho Công ty Cổ phần Becamex Bình Định thuê đất (đợt 5) để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định |
| 259       | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở nông thôn                                                                         | ONT | Tuy Phước   | <b>0,33</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 260       | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở đô thị                                                                            | ODT | Tuy Phước   | <b>2,76</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 261       | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở (đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở)                                        | ONT | An Lão      | <b>0,09</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 262       | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn ao trong cùng thửa đất ở sang đất ở                                                                           | ONT | Hoài Ân     | <b>1,63</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 263       | Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở địa bàn xã thị xã An Nhơn              | ONT | TX An Nhơn  | <b>0,10</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 264       | Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở địa bàn xã thị xã An Nhơn              | ODT | TX An Nhơn  | <b>0,08</b>   |                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT NHƯNG CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT</b>                                             |     |             |               |                                                                                                                                                                                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                    |     |              |              |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|--------------|--|
| 1  | Khu tái định cư phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025                                                                                             | ONT | Tuy Phước    | <b>6,67</b>  |  |
| 2  | Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại                                                                                            | DGT | Tuy Phước    | <b>3,38</b>  |  |
| 3  | Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân                                                                                                                             | DGT | Tuy Phước    | <b>18,30</b> |  |
| 4  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ ĐH42 Phước Hiệp đến ĐT640 Phước Sơn (tuyến từ Ngã ba Giám đến Mỹ Cang)                                                                    | DGT | Tuy Phước    | <b>0,65</b>  |  |
| 5  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba Thánh Thất thôn Giang Nam đến chợ Tỉnh Giang                                                                                               | DGT | Tuy Phước    | <b>0,08</b>  |  |
| 6  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cụm công nghiệp Phước An đến UBND xã                                                                                                              | DGT | Tuy Phước    | <b>0,16</b>  |  |
| 7  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 636                                                                                                                                                     | DGT | Tuy Phước    | <b>0,22</b>  |  |
| 8  | Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Phụng Sơn                                                                                                                                        | DGT | Tuy Phước    | <b>0,09</b>  |  |
| 9  | Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân                                                                    | DTL | Tuy Phước    | <b>6,39</b>  |  |
| 10 | Đề thương lưu đập Thanh Quang                                                                                                                                                      | DTL | Tuy Phước    | <b>0,06</b>  |  |
| 11 | Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện                                                                                                                                                | NTD | Tuy Phước    | <b>8,10</b>  |  |
| 12 | Mở rộng Trường TH Phước Nghĩa                                                                                                                                                      | DGD | Tuy Phước    | <b>0,28</b>  |  |
| 13 | Mở rộng trường Tiểu học số 1 Phước Hưng                                                                                                                                            | DGD | Tuy Phước    | <b>0,63</b>  |  |
| 14 | Khu dân cư                                                                                                                                                                         | ONT | Tuy Phước    | <b>1,82</b>  |  |
| 15 | Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 mới                                                                                                                                                      | ONT | Tuy Phước    | <b>1,15</b>  |  |
| 16 | Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 mới                                                                                                                                                      | ONT | Tuy Phước    | <b>7,12</b>  |  |
| 17 | KDC kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh                                                                                                                                        | ONT | Tuy Phước    | <b>43,31</b> |  |
| 18 | Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân                                                                                                                                           | ONT | Tuy Phước    | <b>10,16</b> |  |
| 19 | Khu TĐC phía Bắc đầu cầu Điều Trì thuộc dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn                                                                 | ONT | Tuy Phước    | <b>0,95</b>  |  |
| 20 | Xây dựng hoa viên phía Nam và hành lang cây xanh phía Tây nhà thờ Lục Lễ                                                                                                           | DKV | Tuy Phước    | <b>0,07</b>  |  |
| 21 | Giao đất ở không thông qua đấu giá cho hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                        | ONT | An Lão       | <b>0,26</b>  |  |
| 22 | Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung                                                                                                                          | ONT | An Lão       | <b>4,75</b>  |  |
| 23 | Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn                                                                                                                                               | ONT | An Lão       | <b>2,21</b>  |  |
| 24 | Đường bao thôn 2, thị trấn An Lão                                                                                                                                                  | DGT | An Lão       | <b>1,38</b>  |  |
| 25 | Đường từ thôn 2, thị trấn đi Tân An - An Tân                                                                                                                                       | DGT | An Lão       | <b>1,36</b>  |  |
| 26 | Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão                                                                                         | DGT | An Lão       | <b>0,16</b>  |  |
| 27 | Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông | DGT | An Lão       | <b>6,88</b>  |  |
| 28 | Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây                                                                                                                       | DGT | An Lão       | <b>1,03</b>  |  |
| 29 | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)                                                                                                                            | DGT | An Lão       | <b>0,07</b>  |  |
| 30 | Đê sông An Lão (đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)                                                                                                                              | DTL | An Lão       | <b>2,89</b>  |  |
| 31 | Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão                                                                                                                                   | DRA | An Lão       | <b>0,65</b>  |  |
| 32 | Xây dựng mới cầu Hiệp Định và nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Nước Lãng đến cầu Hiệp Định                                                                                      | DGT | Hoài Ân      | <b>0,68</b>  |  |
| 33 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT 629                                                                                                                  | DGT | Hoài Ân      | <b>2,25</b>  |  |
| 34 | Xây dựng thủy điện Nước Lương                                                                                                                                                      | DNL | Hoài Ân      | <b>9,63</b>  |  |
| 35 | Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực Bình Định năm 2023                                                                                                      | DNL | Hoài Ân      | <b>0,01</b>  |  |
| 36 | Khu di tích Nhơn Tịnh - Xuân Sơn                                                                                                                                                   | DDT | Hoài Ân      | <b>1,78</b>  |  |
| 37 | Khu dân cư làng T6 (làng mới DakPok)                                                                                                                                               | ONT | Hoài Ân      | <b>1,02</b>  |  |
| 38 | Xây dựng Trường mầm non Gia Đức, xã Ân Đức                                                                                                                                         |     | Hoài Ân      | <b>0,60</b>  |  |
| 39 | Công viên cây xanh (phố đi bộ Đồng Cỏ Hời)                                                                                                                                         | DKV | Hoài Ân      | <b>1,29</b>  |  |
| 40 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bộng) đến ĐT.638 trên địa bàn phường Hoài Tân.                                                                             | DGT | TX Hoài Nhơn | <b>2,18</b>  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                   |     |              |             |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|-------------|--|
| 41 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương - Ca Công và tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ), thị xã Hoài Nhon, hạng mục tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ                                                                                | DGT | TX Hoài Nhon | <b>0,48</b> |  |
| 42 | Công trình Nâng cấp mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1(năm tấn) đến D9T 639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1(Chợ bông) đến ĐT 638 và tuyến đường từ Cầu chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông(Tam Quan Bắc) | DGT | TX Hoài Nhon | <b>1,05</b> |  |
| 43 | Mở rộng tuyến đường ĐT 638(ngõ Tứ)-giáp Hoài Châu                                                                                                                                                                                                 | DGT | TX Hoài Nhon | <b>1,72</b> |  |
| 44 | Mở rộng trường Mẫu Giáo Gia An                                                                                                                                                                                                                    | DGD | TX Hoài Nhon | <b>0,82</b> |  |
| 45 | Trường Mẫu giáo thôn Chương Hòa                                                                                                                                                                                                                   | DGD | TX Hoài Nhon | <b>0,06</b> |  |
| 46 | dự án: Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định (JICA) trên địa bàn thị xã Hoài Nhon (đoạn qua địa bàn phường Hoài Tân)                                                                                                           | DNL | TX Hoài Nhon | <b>0,03</b> |  |
| 47 | Nhà văn hóa khu phố Phú Đức                                                                                                                                                                                                                       | DSH | TX Hoài Nhon | <b>0,09</b> |  |
| 48 | Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Chương Hòa)                                                                                                                                                                                                     | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,19</b> |  |
| 49 | Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Gia An Nam)                                                                                                                                                                                                     | ONT | TX Hoài Nhon | <b>0,67</b> |  |
| 50 | Đất ở khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2                                                                                                                                                                                                             | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,19</b> |  |
| 51 | Khu dân cư Bàu Muồng, khu phố Ngọc An Trung                                                                                                                                                                                                       | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,95</b> |  |
| 52 | Khu dân cư đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                                                     | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,10</b> |  |
| 53 | Khu dân khu phố Liêm Bình                                                                                                                                                                                                                         | ODT | TX Hoài Nhon | <b>0,05</b> |  |
| 54 | Mở rộng Nhà làm việc UBND phường Bồng Sơn                                                                                                                                                                                                         | TSC | TX Hoài Nhon | <b>0,24</b> |  |
| 55 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Trứ (từ đường Trương Văn Đa đến cầu bến Trên)                                                                                                                                                                    | DGT | TX An Nhon   | <b>0,71</b> |  |
| 56 | Tuyến đường Bắc - Nam số 3 (Đường liên phường): Đoạn từ thị đội đến giáp khu dân cư Cẩm Văn                                                                                                                                                       | DGT | TX An Nhon   | <b>2,96</b> |  |
| 57 | Đường trục Đông Tây đoạn từ đường Trường Thi đến đường Trần Nguyên Hân                                                                                                                                                                            | DGT | TX An Nhon   | <b>1,77</b> |  |
| 58 | Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                                                                          | DGT | TX An Nhon   | <b>0,72</b> |  |
| 59 | Nâng cấp mở rộng đường Trần Khánh Dư                                                                                                                                                                                                              | DGT | TX An Nhon   | <b>0,21</b> |  |
| 60 | Mở rộng đường Quốc lộ 1 đoạn Km1211+110 - Km1211+799,21 tỉnh Bình Định                                                                                                                                                                            | DGT | TX An Nhon   | <b>0,87</b> |  |
| 61 | Dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhon đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại                                                                                                                                                     | DGT | TX An Nhon   | <b>0,11</b> |  |
| 62 | Mở rộng đường từ ngã ba ĐT 636 đến cầu Gò Quang                                                                                                                                                                                                   | DGT | TX An Nhon   | <b>0,27</b> |  |
| 63 | Tuyến đường từ ĐT636 xã Nhon Khánh kết nối với đường ĐH 35 Tân Dân - Bình Thạnh (Nhon Hậu) và theo ĐH35 đến đường Trường Chinh                                                                                                                    | DGT | TX An Nhon   | <b>1,94</b> |  |
| 64 | Tuyến đường từ ĐT636 xã Nhon Khánh kết nối với đường ĐH 35 Tân Dân - Bình Thạnh (Nhon Hậu) và theo ĐH35 đến đường Trường Chinh                                                                                                                    | DGT | TX An Nhon   | <b>0,70</b> |  |
| 65 | Tuyến đường từ ĐT636 xã Nhon Khánh kết nối với đường ĐH 35 Tân Dân - Bình Thạnh (Nhon Hậu) và theo ĐH35 đến đường Trường Chinh                                                                                                                    | DGT | TX An Nhon   | <b>1,28</b> |  |
| 66 | Tuyến đường N4, khu vực Hòa Cư                                                                                                                                                                                                                    | DGT | TX An Nhon   | <b>2,63</b> |  |
| 67 | Nâng cấp mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhon Phong                                                                                                                                                        | DGT | TX An Nhon   | <b>1,29</b> |  |
| 68 | Tuyến đường Bắc - Nam số 2: Đoạn từ đường ĐH34, xã Nhon Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhon Thành                                                                                                                                      | DGT | TX An Nhon   | <b>0,96</b> |  |
| 69 | Tuyến đường Bắc - Nam số 2: Đoạn từ đường ĐH34, xã Nhon Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhon Thành                                                                                                                                      | DGT | TX An Nhon   | <b>2,94</b> |  |
| 70 | Nâng cấp mở rộng tuyến giao thông Nhon Hậu - Nhon Khánh (đoạn từ đường ĐH34, xã Nhon Hậu kết nối với đường ĐT. 636, xã Nhon Khánh)                                                                                                                | DGT | TX An Nhon   | <b>1,25</b> |  |
| 71 | Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH.41; Đoạn Cảnh Hàng - Phú Đa                                                                                                                                                                                             | DGT | TX An Nhon   | <b>1,86</b> |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |             |              |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|--------------|--|
| 72 | Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH.41; Đoạn Cánh Hàng - Phú Đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DGT | TX An Nhơn  | <b>0,33</b>  |  |
| 73 | Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH.41; Đoạn Cánh Hàng - Phú Đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DGT | TX An Nhơn  | <b>0,05</b>  |  |
| 74 | Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                     | DGT | TX An Nhơn  | <b>1,84</b>  |  |
| 75 | Xây dựng làng nghề rượu Bầu Đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | DGT | TX An Nhơn  | <b>0,32</b>  |  |
| 76 | Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến KCN, đô thị và dịch vụ Becamex Vsip Bình Định                                                                                                                                                                                                                                                                                    | DGT | TX An Nhơn  | <b>7,89</b>  |  |
| 77 | Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạch Hòa, thị xã An Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | DTL | TX An Nhơn  | <b>0,23</b>  |  |
| 78 | Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ôi), thị xã An Nhơn (giao đất lại)                                                                                                                                                                                                                                                               | DTL | TX An Nhơn  | <b>1,39</b>  |  |
| 79 | Kè Thiết Trảng xã Nhơn Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | DTL | TX An Nhơn  | <b>0,18</b>  |  |
| 80 | Khu TDDT thôn Kim Tài, Liêm Định, Trung Lý, Thanh Danh, Thanh Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | DTT | TX An Nhơn  | <b>0,00</b>  |  |
| 81 | Nhà thi đấu đa năng phường Nhơn Hưng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | DTT | TX An Nhơn  | <b>0,21</b>  |  |
| 82 | Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)                                                                                                                           | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,00</b>  |  |
| 83 | Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)                                                                                                                           | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,01</b>  |  |
| 84 | Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)                                                                                                                           | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,07</b>  |  |
| 85 | Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)                                                                                                                           | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,01</b>  |  |
| 86 | Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định (JICA)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,00</b>  |  |
| 87 | Dự án đầu nối 110KV sau trạm biển áp 220KV Phước An                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | DNL | TX An Nhơn  | <b>0,01</b>  |  |
| 88 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                                             | DRA | TX An Nhơn  | <b>6,42</b>  |  |
| 89 | KDC trước nhà ông Lân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ONT | TX An Nhơn  | <b>0,04</b>  |  |
| 90 | KDC trung tâm xã (GĐ 3) Nhơn An                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ONT | TX An Nhơn  | <b>1,59</b>  |  |
| 91 | Cụm dịch vụ dân cư đường Ngô Gia Tự, (Nút giao thông 30/3 Ngô Gia Tự đến KDC bắc Ngô Gia Tự); Vị trí xen kẹt để tái định cư hộ bị ảnh hưởng GPMB ông (Thuận, Tân)                                                                                                                                                                                                      | ODT | TX An Nhơn  | <b>0,01</b>  |  |
| 92 | Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ODT | TX An Nhơn  | <b>0,19</b>  |  |
| 93 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ODT | TX An Nhơn  | <b>4,94</b>  |  |
| 94 | KDC - Thương mại - Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ODT | TX An Nhơn  | <b>10,45</b> |  |
| 95 | Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh (Dự án 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ODT | TX An Nhơn  | <b>7,48</b>  |  |
| 96 | Khu dân cư vùng thiên tai giai đoạn 2 xã Nhơn Hải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ONT | TP Quy Nhơn | <b>2,50</b>  |  |
| 97 | Khu dân cư nông thôn xã Nhơn Lý (Khu vực suối Cã ; Trong đó có các hạng mục:<br>1- KDC vùng thiên tai<br>2- HTKT KDC Thôn Lý Hòa xã Nhơn Lý, DT 5,00ha<br>3- Dự án đầu tư Khu dân cư Nhơn Lý, DT 5,00ha)<br>Cơ cấu SD đất: Đất ở 8,00 ha; TM-DV 1,02 ha; công cộng 0,65 ha; quốc phòng 0,44 ha, tôn giáo, tín ngưỡng 0,08 ha; cây xanh 1,42 ha; giao thông - HTKT 4,39 | ONT | TP Quy Nhơn | <b>16,00</b> |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |             |              |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|--------------|--|
| 98  | Quy hoạch Khu dân cư đường vào Trạm y tế xã Phước Mỹ mở rộng                                                                                                                                                                                                                           | ONT | TP Quy Nhơn | <b>2,20</b>  |  |
| 99  | Khu dân cư Khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân (phần mở rộng)                                                                                                                                                                                                                               | ODT | TP Quy Nhơn | <b>0,33</b>  |  |
| 100 | Xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc Khu vực 1, phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                | ODT | TP Quy Nhơn | <b>1,53</b>  |  |
| 101 | Khu tái định cư phía Bắc công viên khoa học, Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng.                                                                                                                                                                                                             | ODT | TP Quy Nhơn | <b>2,86</b>  |  |
| 102 | Khu dân cư phía Bắc nhà ở xã hội phường Nhơn Bình.                                                                                                                                                                                                                                     | ODT | TP Quy Nhơn | <b>10,20</b> |  |
| 103 | Khu dân cư phía Bắc Khu tiểu dự án VSMT (phần mở rộng).                                                                                                                                                                                                                                | ODT | TP Quy Nhơn | <b>5,45</b>  |  |
| 104 | Quỹ đất trên đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng thuộc dải cây xanh Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ (phục vụ TĐC đoạn từ Cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)                                                                                                                                         | ODT | TP Quy Nhơn | <b>0,52</b>  |  |
| 105 | Quỹ đất tại Công ty CP Muối và Thương mại Miền Trung - CN Bình Định (phục vụ TĐC đoạn từ Cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)<br>Thu hồi 0,65 ha đất Nuôi trồng Thủy sản gồm 2 thửa 104; 105 tờ bản đồ địa chính 01, thuộc Quy hoạch HTKT khu dân cư Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình. | ODT | TP Quy Nhơn | <b>1,65</b>  |  |
| 106 | Khu dân cư Khu vực 4 phường Nhơn Bình                                                                                                                                                                                                                                                  | ODT | TP Quy Nhơn | <b>3,57</b>  |  |
| 107 | Khu dân cư phía Bắc làng SOS (phần mở rộng).                                                                                                                                                                                                                                           | ODT | TP Quy Nhơn | <b>0,50</b>  |  |
| 108 | Dự án Quy hoạch Khu dân cư thuộc KĐT Long Vân - Long Mỹ giai đoạn 1 (Khu A1)                                                                                                                                                                                                           | ODT | TP Quy Nhơn | <b>19,40</b> |  |
| 109 | Khu dân cư Khu vực 8 - P.Trần Quang Diệu                                                                                                                                                                                                                                               | ODT | TP Quy Nhơn | <b>6,23</b>  |  |
| 110 | Chinh tuyến Quốc lộ 1A và đường gom phục vụ "Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam qua địa bàn thành phố Quy Nhơn"                                                                                                                                                                          | DGT | TP Quy Nhơn | <b>1,93</b>  |  |
| 111 | Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa                                                                                                                                                                                                                               | DGT | TP Quy Nhơn | <b>15,03</b> |  |
| 112 | Dự án đường Long Vân - Gò Tú                                                                                                                                                                                                                                                           | DGT | TP Quy Nhơn | <b>3,60</b>  |  |
| 113 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường dọc Bãi biển Nhơn Châu (dài 720m)                                                                                                                                                                                                                        | DGT | TP Quy Nhơn | <b>0,30</b>  |  |
| 114 | Tuyến đường hẻm phía Nam trụ sở UBND xã Nhơn Hải (Đoạn từ Dinh Bà Cổ thông ra tuyến đường dọc kè biển Nhơn Hải) Thuộc điểm số 4 - HTKT khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Hải                                                                                                                | DGT | TP Quy Nhơn | <b>0,05</b>  |  |
| 115 | Trường Mầm non Hoa Hồng                                                                                                                                                                                                                                                                | DGD | TP Quy Nhơn | <b>0,12</b>  |  |
| 116 | Xây dựng trường tiểu học Trần Quốc Tuấn                                                                                                                                                                                                                                                | DGD | TP Quy Nhơn | <b>0,44</b>  |  |
| 117 | Trung tâm đào tạo nghề và cung ứng lao động đi nước ngoài tại khu Đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (đầu cầu)                                                                                                                                                                    | DGD | TP Quy Nhơn | <b>2,02</b>  |  |
| 118 | Mở rộng trường tiểu học & THCS Nhơn Hải (Thuộc quy hoạch: Xây dựng điểm số 3, thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Hải)                                                                                                                | DGD | TP Quy Nhơn | <b>0,06</b>  |  |
| 119 | Trường Mầm non xã Nhơn Hải (Thuộc quy hoạch: Xây dựng điểm số 3, thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Hải)                                                                                                                             | DGD | TP Quy Nhơn | <b>0,16</b>  |  |
| 120 | Trung tâm Thể dục thể thao xã Nhơn Hải (Thuộc quy hoạch: Xây dựng điểm số 3, thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Hải)                                                                                                                 | DTT | TP Quy Nhơn | <b>0,81</b>  |  |
| 121 | Quy hoạch khu xử lý rác thải xã Nhơn Châu                                                                                                                                                                                                                                              | DRA | TP Quy Nhơn | <b>0,68</b>  |  |
| 122 | Chợ Phước Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                           | DCH | TP Quy Nhơn | <b>0,40</b>  |  |
| 123 | Chợ khu vực 2, phường Ghềnh Ráng                                                                                                                                                                                                                                                       | DCH | TP Quy Nhơn | <b>0,10</b>  |  |
| 124 | Trụ sở sinh hoạt nhân dân Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng                                                                                                                                                                                                                                 | DSH | TP Quy Nhơn | <b>0,10</b>  |  |
| 125 | Quy hoạch nhà tránh, trú bão cho nhân dân thôn Trung                                                                                                                                                                                                                                   | DSH | TP Quy Nhơn | <b>0,02</b>  |  |
| 126 | Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa<br>Hạng mục: Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software (Đăng ký lại KH2022 theo tên chủ trương đầu tư mới)                                                                                            | TMD | TP Quy Nhơn | <b>16,31</b> |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |             |             |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------------|--|
| 127 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa và Dự án môi trường bền vững TP Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân (KH23 là 2,00 ha, Đã có HĐ thuê đất năm 2023 là 0,77 ha;) | SKX | TP Quy Nhơn | <b>2,00</b> |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------------|--|

**Phụ biểu 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Diện tích được duyệt (theo Quyết định số 326/QĐ-TTg đến năm 2025) | Tổng diện tích được duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện | Kết quả thực hiện      |                   | So sánh Tăng (+); Giảm (-) |
|----------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|
|          |                                              |                                                                   |                                                                        | Dự kiến đến 31/12/2023 | Tỷ lệ đạt (%)     |                            |
| (1)      | (2)                                          | (3)                                                               | (4)                                                                    | (5)                    | (6) = (5)/(3)*100 | (7) = (5) - (3)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>               | <b>606.640</b>                                                    | <b>606.640</b>                                                         | <b>606.640</b>         |                   |                            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                       | <b>518.419</b>                                                    | <b>511.082</b>                                                         | <b>517.658</b>         | <b>99,85</b>      | <b>-761</b>                |
|          | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   | 0                          |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                | 52.803                                                            | 51.892                                                                 | 53.195                 | 100,74            | 392                        |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước          | 47.042                                                            | 45.539                                                                 | 46.375                 | 98,58             | -667                       |
| 1.2      | Đất rừng phòng hộ                            | 174.993                                                           | 176.383                                                                | 176.905                | 101,09            | 1.912                      |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                            | 34.882                                                            | 32.978                                                                 | 32.979                 | 94,54             | -1.903                     |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                            | 164.105                                                           | 163.635                                                                | 165.872                | 101,08            | 1.767                      |
|          | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 50.537                                                            | 26.670                                                                 | 50.532                 | 99,99             | -5                         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                   | <b>81.546</b>                                                     | <b>87.287</b>                                                          | <b>79.886</b>          | <b>97,96</b>      | <b>-1.660</b>              |
|          | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   | 0                          |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                          | 2.935                                                             | 3.163                                                                  | 3.085                  | 105,11            | 150                        |
| 2.2      | Đất quốc phòng                               | 7.075                                                             | 6.742                                                                  | 6.595                  | 93,22             | -480                       |
| 2.3      | Đất an ninh                                  | 956                                                               | 951                                                                    | 929                    | 97,18             | -27                        |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng                       | 24.598                                                            | 30.765                                                                 | 29.648                 | 120,53            | 5.050                      |
| -        | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   | 0                          |
| -        | Đất giao thông                               | 13.256                                                            | 14.097                                                                 | 13.435                 | 101,35            | 179                        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   | 372                                                               | 123                                                                    | 103                    | 27,69             | -269                       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                      | 165                                                               | 157                                                                    | 134                    | 81,21             | -31                        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo       | 1.028                                                             | 875                                                                    | 832                    | 80,93             | -196                       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao          | 306                                                               | 237                                                                    | 205                    | 66,99             | -101                       |
| -        | Đất công trình năng lượng                    | 2.060                                                             | 1.802                                                                  | 1.616                  | 78,45             | -444                       |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông         | 11                                                                | 10                                                                     | 10                     | 90,91             | -1                         |
| 2.5      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia             | 8                                                                 | 0                                                                      | 0                      | 0,00              | -8                         |
| 2.6      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa             | 260                                                               | 193                                                                    | 175                    | 67,31             | -85                        |
| 2.7      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                | 287                                                               | 306                                                                    | 169                    | 58,89             | -118                       |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                      |                                                                   |                                                                        |                        |                   |                            |
| 3.1      | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng             | 2.766                                                             | 1.170                                                                  | 345                    | 12,47             | -2.421                     |
| 3.2      | Đất chưa sử dụng còn lại                     | 6.675                                                             | 8.271                                                                  | 9.096                  | 136,27            | 2.421                      |
| <b>4</b> | <b>Đất khu kinh tế</b>                       | <b>14.308</b>                                                     | <b>14.308</b>                                                          | <b>14.308</b>          | <b>100,00</b>     | <b>0</b>                   |
| <b>5</b> | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                 |                                                                   |                                                                        |                        |                   |                            |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị</b>                            | <b>51.366</b>                                                     | <b>54.163</b>                                                          | <b>54.163</b>          | <b>105,45</b>     | <b>2.797</b>               |

**Phụ lục 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Báo cáo số      /BC-UBND ngày      tháng      năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                  | Diện tích được duyệt (theo Quyết định số 326/QĐ-TTg đến năm 2025) | Tổng diện tích được duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện | Kết quả thực hiện      |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                       |                                                                   |                                                                        | Dự kiến đến 31/12/2023 | Tỷ lệ đạt (%)     |
| (1)      | (2)                                                                                                                   | (3)                                                               | (4)                                                                    | (5)                    | (6) = (5)/(3)*100 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                | <b>3.705</b>                                                      | <b>8.963</b>                                                           | <b>4.466</b>           | <b>120,54</b>     |
|          | Trong đó:                                                                                                             |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                         | 1.841                                                             | 2.425                                                                  | 1.449                  | 78,71             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>                                                             | <i>400</i>                                                        | <i>2.044</i>                                                           | <i>1.067</i>           | <i>266,75</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                           |                                                                   | 1.473                                                                  | 478                    |                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                 |                                                                   | 2.004                                                                  | 1.712                  |                   |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                     | 291                                                               | 472                                                                    | 283                    | 97,25             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                     |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                                                                     | 2.275                                                             | 2.272                                                                  | 508                    | 22,33             |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                   |                                                                   |                                                                        | <i>5</i>               |                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                               |                                                                   | 270                                                                    | 53                     |                   |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                     |                                                                   | <b>289</b>                                                             |                        |                   |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                                                                       |                                                                   | 0                                                                      |                        |                   |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp                                                                              |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                                                                     |                                                                   | 0                                                                      |                        |                   |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                                                                                |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                                                       |                                                                   | 3                                                                      |                        |                   |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối                                                                  |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.7      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác |                                                                   | 260                                                                    |                        |                   |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.9      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác |                                                                   | 26                                                                     |                        |                   |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>                                                         |                                                                   | <b>548</b>                                                             |                        |                   |

**Phụ lục 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Diện tích được duyệt (theo Quyết định số 326/QĐ-TTg đến năm 2025) | Tổng diện tích được duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện | Kết quả thực hiện      |                   |
|----------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|          |                                              |                                                                   |                                                                        | Dự kiến đến 31/12/2023 | Tỷ lệ đạt (%)     |
| (1)      | (2)                                          | (3)                                                               | (4)                                                                    | (5)                    | (6) = (5)/(3)*100 |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                       |                                                                   | <b>159</b>                                                             |                        |                   |
|          | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                |                                                                   | 34                                                                     |                        |                   |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước          |                                                                   | 34                                                                     |                        |                   |
| 1.2      | Đất rừng phòng hộ                            |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                            |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                            |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
|          | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                   | <b>2766</b>                                                       | <b>848</b>                                                             | <b>345</b>             | <b>12,47</b>      |
|          | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                          |                                                                   | 15                                                                     | 15                     |                   |
| 2.2      | Đất quốc phòng                               |                                                                   | 41                                                                     | 41                     |                   |
| 2.3      | Đất an ninh                                  |                                                                   | 1                                                                      |                        |                   |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng                       |                                                                   | 185                                                                    |                        |                   |
| -        | Trong đó:                                    |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| -        | Đất giao thông                               |                                                                   | 80                                                                     | 32                     |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   |                                                                   | 1                                                                      |                        |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                      |                                                                   | 1                                                                      |                        |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo       |                                                                   | 5                                                                      |                        |                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao          |                                                                   | 5                                                                      |                        |                   |
| -        | Đất công trình năng lượng                    |                                                                   | 25                                                                     | 10                     |                   |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông         |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.5      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia             |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| 2.6      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa             |                                                                   | 2                                                                      |                        |                   |
| 2.7      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                |                                                                   | 5                                                                      |                        |                   |
| <b>3</b> | <b>Đất khu kinh tế</b>                       |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                 |                                                                   |                                                                        |                        |                   |
| <b>5</b> | <b>Đất đô thị</b>                            |                                                                   |                                                                        |                        |                   |

**Phụ biểu 04: TÌNH HÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030  
CẤP HUYỆN TÍNH ĐẾN NGÀY 30/9/2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp huyện | Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện |                                                                                                                                              |                              |                    | Kết quả Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện |                                      |                              |         |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                 | Đang tổ chức thực hiện                                        | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt)                                                                                                         | Dự kiến thời gian hoàn thành | Số đơn vị chưa lập | Đang tổ chức thực hiện                                               | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt) | Dự kiến thời gian hoàn thành | Ghi chú |
| (1) | (2)                             | (3)                                                           | (4)                                                                                                                                          | (5)                          | (6)                | (7)                                                                  | (8)                                  | (9)                          | (10)    |
| 1   | Thành phố Quy Nhơn              |                                                               | Quyết định số 269/QĐ-UB ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 2   | Huyện Tuy Phước                 |                                                               | Quyết định số 4231/QĐ-UB ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030   |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 3   | Thị xã An Nhơn                  |                                                               | Quyết định số 268/QĐ-UB ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030     |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 4   | Huyện Tây Sơn                   |                                                               | Quyết định số 4384/QĐ-UB ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030     |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 5   | Huyện Vĩnh Thạnh                |                                                               | Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030    |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 6   | Huyện Vân Canh                  |                                                               | Quyết định số 12/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030      |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 7   | Huyện Hoài Ân                   |                                                               | Quyết định số 4405/QĐ-UB ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030     |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp huyện | Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện |                                                                                                                                           |                              |                    | Kết quả Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện |                                      |                              |         |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                 | Đang tổ chức thực hiện                                        | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt)                                                                                                      | Dự kiến thời gian hoàn thành | Số đơn vị chưa lập | Đang tổ chức thực hiện                                               | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt) | Dự kiến thời gian hoàn thành | Ghi chú |
| (1) | (2)                             | (3)                                                           | (4)                                                                                                                                       | (5)                          | (6)                | (7)                                                                  | (8)                                  | (9)                          | (10)    |
| 8   | Huyện Phù Cát                   |                                                               | Quyết định số 4232/QĐ-UB ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030  |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 9   | Huyện Phù Mỹ                    |                                                               | Quyết định số 82/QĐ-UB ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Mỹ thời kỳ 2021-2030     |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 10  | Thị xã Hoài Nhơn                |                                                               | Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
| 11  | Huyện An Lão                    |                                                               | Quyết định số 83/QĐ-UB ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện An Lão thời kỳ 2021-2030     |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |
|     | <b>Tổng số</b>                  |                                                               |                                                                                                                                           |                              |                    |                                                                      |                                      |                              |         |

**Phụ biểu 05: TÌNH HÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số      /BC-UBND ngày      tháng      năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

| STT | Tên đơn vị hành chính | Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện |                                                                                                                                      |                    | Kết quả Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện |                                      |                              |         |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                       | Đang tổ chức thực hiện                              | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt)                                                                                                 | Số đơn vị chưa lập | Đang tổ chức thực hiện                                              | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt) | Dự kiến thời gian hoàn thành | Ghi chú |
| (1) | (2)                   | (3)                                                 | (4)                                                                                                                                  | (5)                | (6)                                                                 | (7)                                  | (8)                          | (9)     |
| 1   | Thành phố Quy Nhơn    |                                                     | Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quy Nhơn |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 2   | Huyện Tuy Phước       |                                                     | Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tuy Phước    |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 3   | Thị xã An Nhơn        |                                                     | Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã An Nhơn     |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 4   | Huyện Tây Sơn         |                                                     | Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn      |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 5   | Huyện Vĩnh Thạnh      |                                                     | Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Thạnh   |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 6   | Huyện Vân Canh        |                                                     | Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Canh     |                    |                                                                     |                                      |                              |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện |                                                                                                                                    |                    | Kết quả Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện |                                      |                              |         |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                       | Đang tổ chức thực hiện                              | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt)                                                                                               | Số đơn vị chưa lập | Đang tổ chức thực hiện                                              | Đã hoàn thành (Quyết định phê duyệt) | Dự kiến thời gian hoàn thành | Ghi chú |
| (1) | (2)                   | (3)                                                 | (4)                                                                                                                                | (5)                | (6)                                                                 | (7)                                  | (8)                          | (9)     |
| 7   | Huyện Hoài Ân         |                                                     | Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Ân    |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 8   | Huyện Phù Cát         |                                                     | Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cát    |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 9   | Huyện Phù Mỹ          |                                                     | Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Mỹ     |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 10  | Thị xã Hoài Nhơn      |                                                     | Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
| 11  | Huyện An Lão          |                                                     | Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Lão     |                    |                                                                     |                                      |                              |         |
|     | <b>Tổng số</b>        |                                                     |                                                                                                                                    |                    |                                                                     |                                      |                              |         |